



NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM
SỐ 54A NGUYỄN CHÍ THANH – P.LÁNG THƯỢNG – Q.ĐÔNG ĐA – TP.HÀ NỘI
TEL:024.37710981 - 024.37713906 FAX: 024.37718899

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2019

Bao gồm:

- 1 ◇ Bảng cân đối kế toán riêng;
- 2 ◇ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- 3 ◇ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng;
- 4 ◇ Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, tháng 1 năm 2020

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
A	TÀI SẢN			
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	5.1	2,495,225	2,337,869
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	5.2	4,070,916	2,405,915
III	TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	5.3	20,578,997	22,689,332
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		18,556,328	17,443,367
2	Cho vay các TCTD khác		2,135,589	5,367,666
3	Dự phòng rủi ro		(112,920)	(121,701)
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	5.4	55,796	51,921
1	Chứng khoán kinh doanh		127,927	127,927
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(72,131)	(76,006)
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	-	-
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	5.6	62,386,278	47,716,776
1	Cho vay khách hàng	5.6.1	63,264,430	48,708,547
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.6.2	(878,152)	(991,771)
VII	HOẠT ĐỘNG MUA NỢ	5.7	6,888	26,333
1	Mua nợ		9,101	44,362
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2,213)	(18,029)
VIII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	5.8	45,625,176	40,684,980
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		44,560,060	38,341,625
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,533,388	3,313,919
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(468,272)	(970,564)
IX	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	5.9	798,312	798,312
1	Đầu tư vào công ty con		797,076	797,076
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		1,236	1,236
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		309,518	309,362
1	Tài sản cố định hữu hình	5.10	158,753	160,403
a	Nguyên giá tài sản cố định		738,198	701,262
b	Hao mòn tài sản cố định		(579,445)	(540,859)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá tài sản cố định		-	-
b	Hao mòn tài sản cố định		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	5.11	150,765	148,959
a	Nguyên giá tài sản cố định		483,731	435,178
b	Hao mòn tài sản cố định		(332,966)	(286,219)
XI	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ		-	-
1	Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
2	Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII	TÀI SẢN CỐ KHÁC	5.12	20,758,343	21,102,709
1	Các khoản phải thu		11,983,848	11,756,245
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4,022,370	3,137,156
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản cố khác		5,441,169	7,013,430
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác		(689,044)	(804,122)
	TỔNG TÀI SẢN		157,085,449	138,123,509

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	5.13	24,040	9,708,388
II	TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC	5.14	47,248,519	38,165,100
1	Tiền gửi của các TCTD khác	5.14.1	19,442,215	22,365,078
2	Vay các TCTD khác	5.14.2	27,806,304	15,800,022
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	5.15	80,896,535	63,503,767
IV	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	7,416	162,292
V	VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	5.16	-	-
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	5.17	8,892,781	8,334,977
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC		5,184,215	4,453,127
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2,116,347	1,318,308
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	5.18	3,067,868	3,134,819
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		142,253,506	124,327,651
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.20	14,831,943	13,795,858
1	Vốn của Tổ chức tín dụng		11,109,953	11,109,953
a	Vốn điều lệ		11,750,000	11,750,000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		608	608
c	Thặng dư vốn cổ phần		400,000	400,000
d	Cổ phiếu quỹ		(1,040,655)	(1,040,655)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của Tổ chức tín dụng		820,325	690,900
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế		2,901,665	1,995,005
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		157,085,449	138,123,509
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		-	-
1	Bảo lãnh vay vốn		46,936	10,000
2	Cam kết giao dịch hối đoái		169,112,602	95,137,019
	Cam kết mua ngoại tệ		5,080,530	4,051,866
	Cam kết bán ngoại tệ		5,079,498	4,050,683
	Cam kết giao dịch hoán đổi		158,952,574	87,034,470
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		4,450,564	1,801,794
5	Bảo lãnh khác		5,504,802	3,935,270
6	Các cam kết khác		9,436,628	343,989

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

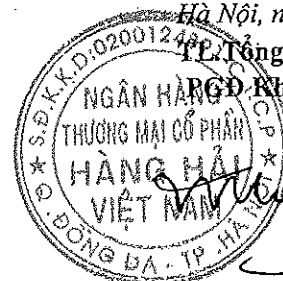
Lập bảng

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hoài

Nilesh B.

Nilesh Ratilal Banglorewala



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ quý 4 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 4		LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.1	2,488,511	2,531,619	8,526,145	7,509,842
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	6.2	1,495,291	1,309,272	5,534,547	4,686,438
I	Thu nhập lãi thuần		993,220	1,222,347	2,991,598	2,823,404
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.3	259,723	143,422	797,150	463,083
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	6.4	89,374	64,050	279,068	194,299
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ		170,349	79,372	518,082	268,784
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.5	57,905	(86,085)	155,449	209,414
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.6	(3,527)	(10,126)	3,447	(14,405)
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	6.7	(40,894)	504,593	150,457	720,912
5	Thu nhập từ hoạt động khác		94,098	264,889	845,828	668,836
6	Chi phí hoạt động khác		73,563	5,973	88,725	13,113
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	6.8	20,535	258,916	757,103	655,723
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	6.9	6,054	35,334	42,166	35,449
VIII	Chi phí hoạt động	6.10	787,286	1,281,369	2,422,435	2,914,745
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		416,356	722,982	2,195,867	1,784,536
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		157,390	(76,289)	919,640	739,421
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		258,966	799,271	1,276,227	1,045,115
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		51,864	153,872	239,949	180,995
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		51,864	153,872	239,949	180,995
XIII	Lợi nhuận sau thuế		207,102	645,399	1,036,278	864,120
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		193	574	964	758

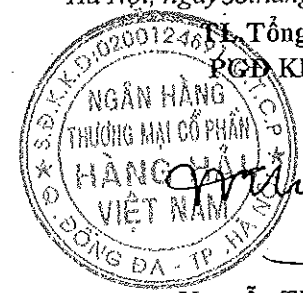
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng

Mam Phi Hwang
Mam Phi Hwang

Nilesh Ratilal
Nilesh Ratilal Bangalorewala



Tổng Giám đốc
PGD. Khôi QLTC

Nguyễn Thị Thu Hằng
Nguyễn Thị Thu Hằng

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7,642,161	7,749,555
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả (*)		(4,736,510)	(4,729,577)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		516,852	268,784
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		734,379	1,138,090
05	Thu nhập khác		31,195	(577,715)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng		479,676	318,993
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ (*)		(2,264,696)	(1,931,762)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(338,183)	(22,687)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>			2,064,874	2,213,681
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			(16,483,883)	(17,616,930)
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		3,232,227	(4,289,284)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(4,437,904)	4,125,474
11	(Tăng)/Giảm các Công cụ tài chính phái sinh và các Tài sản tài chính khác		0	0
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(14,520,622)	(12,508,075)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(1,751,198)	(702,355)
14	(Giảm)/Tăng khác về tài sản hoạt động		993,614	(4,242,690)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động:</i>			17,336,373	25,389,199
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(9,684,347)	7,688,731
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		9,083,419	8,097,142
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà Nước)		17,392,767	6,672,259
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		557,803	1,066,078
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro.		0	0
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(154,876)	109,568
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		141,800	1,755,573
22	Chi từ các Quỹ của TCTD (*)		(193)	(152)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			2,917,364	9,985,950
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm TSCĐ (*)		(123,980)	(137,625)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		99,933	29,940
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		0	0
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		0	0
05	Tiền thu từ bán, thanh lý BĐS đầu tư		0	0

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2019	Năm 2018
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý BĐS đầu tư (*)		0	0
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	(785)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	0
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn.		42,166	125
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		18,119	(108,345)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành CP		0	0
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(15)	(30)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		0	(769,925)
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		0	0
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(15)	(769,955)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ		2,935,468	9,107,650
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		21,961,151	12,853,501
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ		0	0
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ		24,896,619	21,961,151

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng



FL: Tổng Giám đốc
PGD Khối QLTC

Mamul

Nilesh B

Mam Thi Kaul

Nilesh Ratilal-Banglorevala

Nguyễn Thị Thu Hằng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991, đã được sửa đổi gần nhất là Quyết định số 1697/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2019. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 (chín mươi chín) năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Giấy Chứng nhận

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200124891 lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2005, thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 22 tháng 1 năm 2019 tại Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội.

3. Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 40,000,000,000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11,750,000,000,000 đồng. Ngân hàng đã phát hành 1,175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10,000 Việt Nam Đồng.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Hội đồng điều hành

Hội đồng quản trị

1 Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2 Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
3 Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
4 Ông Trần Xuân Quảng	Thành viên Hội đồng Quản trị
5 Ông Huỳnh Bửu Quang	Tổng giám đốc - Thành viên Hội đồng Quản trị
6 Bà Lê Thị Liên	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị

Ban kiểm soát

1 Bà Phạm Thị Thành	Trưởng Ban Kiểm soát
2 Bà Chu Thị Đàm	Thành viên Ban Kiểm soát
3 Bà Lê Thanh Hà	Thành viên Ban Kiểm soát

Hội đồng điều hành

1 Ông Huỳnh Bửu Quang	Tổng Giám đốc
2 Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
3 Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
4 Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Vận hành
5 Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
6 Ông Oliver Schwarzhaupt	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
7 Ông Nilesh Ratilal Banglorewala	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
8 Bà Đinh Thị Tố Uyên	Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông
9 Ông Sai Prasad Tummadi	Giám đốc Khối Công nghệ
10 Bà Nguyễn Thu Trang	Giám đốc Nhân sự

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 4 năm 2019

11 Bà Lại Thanh Mai Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ
 12 Ông Bryan Patrick Carroll Giám đốc Khối Ngân hàng Số

5. Địa điểm và Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) Chi nhánh, hai trăm mười sáu (216) Phòng giao dịch.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)	0200124891-027 cấp lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 11 ngày 16 tháng 8 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”)	0301516782 cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần 4 ngày 6 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

6. Tổng số cán bộ nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4,782 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4,462 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập, trình bày và làm tròn đến hàng triệu Đồng Việt Nam gần nhất (“Triệu VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ Luật Kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng”; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2001/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004”; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 16/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 3);

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 4 năm 2019

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 5).

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, ngoại trừ thay đổi theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) của Bộ Tài chính.

2. Chuyển đổi các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận trong vốn cổ phần. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

4. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 4 năm 2019

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số III.8.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

5. Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số III.8.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Theo đó công thức trích lập như sau:

Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm	-	Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm	X	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

Đối với chứng khoán niêm yết giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo năm; cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký trên Upcom là giá tham chiếu bình quân trong vòng 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 4 năm 2019

Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch; cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với Ngân hàng để xác định mức trích dự phòng. Theo đó, công thức trích lập như sau:

Mức trích dự phòng	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tài thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--------------------	---	--	---	---	---	--

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6. Chứng khoán đầu tư

Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 4 năm 2019

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này.

Đo lường***Chứng khoán vốn***

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UpCom”) được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán vốn đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán vốn bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng; cổ phiếu của công ty cổ phần giao dịch trên Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với Ngân hàng để xác định mức trích dự phòng.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số III.8.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo năm.

Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 4 năm 2019

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì Ngân hàng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với Ngân hàng để xác định mức trích lập dự phòng.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 ("Thông tư 14") và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó) trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ năm 2015 đến năm 2017, Ngân hàng thực hiện trích lập dự

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 4 năm 2019

phòng cụ thể theo Công văn số 9924/NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 1164/NHNN-TTGSNH.m do NHNNVN ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 1164”).

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

7. Góp vốn đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng. Dự phòng được trích lập trong trường hợp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng. Theo đó, mức trích lập được xác định theo công thức ở Thuyết minh số III.5.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng khoản đầu tư.

Dự phòng đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng. Theo đó, mức trích lập được xác định theo công thức ở mục Thuyết minh số III.5.

8. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số III.8.

9. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 4 năm 2019

nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 4 năm 2019

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Trích lập dự phòng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0.75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại mục này.

10. Các công cụ tài chính phái sinh***Các hợp đồng ngoại hối***

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

11. Hoạt động mua nợ

Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay hoặc phải thu khác theo giá mua trên hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số III.8.

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------------------|------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| • Máy móc thiết bị | 3 - 20 năm |
| • Phương tiện vận tải | 6 - 30 năm |
| • Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| • Các tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 25 năm |

13. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

14. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Ngân hàng xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng Ngân hàng thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phát sản, đã mở thủ tục phá sản, bỏ trốn; bị truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án, đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Ngân hàng khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì Ngân hàng tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”). Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh trong kỳ được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

15. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

16. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

17. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

18. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

19. Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	<u>10% lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Không quy định</u>

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

20. Ghi nhận doanh thu*Thu nhập lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số III.9 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số III.9 hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

21. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

22. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 4 năm 2019

phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

24. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

25. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Sau đây là một số thông tin bổ sung cho các khoản mục đã trình bày trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ:

5.1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	1,293,287	1,223,488
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1,201,086	1,113,722
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	0	0
Vàng tiền tệ	852	659
Vàng phi tiền tệ	0	0
Kim loại quý, đá quý khác	0	0
Cộng	2,495,225	2,337,869

5.2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	4,070,916	2,405,915
+ Bằng VNĐ	2,864,822	1,638,792
+ Bằng ngoại tệ	1,206,094	767,123
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	0	0
Tiền gửi khác	0	0
Cộng	4,070,916	2,405,915

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN, tiền gửi để thanh toán bù trừ và tiền gửi để thanh toán khác. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng 1 lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với VNĐ, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với VNĐ và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Tại thời điểm 31/12/2019, tiền gửi dự trữ bắt buộc phải duy trì là 1,955,204.67 triệu đồng và 17,552,560 USD.

Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

5.3. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
- Tiền gửi không kỳ hạn	5,580,197	10,189,487
+ Bằng VNĐ	4,641,156	9,527,861
+ Bằng ngoại hối	939,041	661,626
- Tiền gửi có kỳ hạn	12,976,130	7,253,880
+ Bằng VNĐ	8,597,000	4,971,000
+ Bằng ngoại hối	4,379,130	2,282,880
Tổng	18,556,327	17,443,367
5.3.2. Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VNĐ	1,236,630	5,367,666
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	<i>0</i>	<i>1,757,416</i>
- Bằng ngoại hối	898,960	0
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Tổng	2,135,590	5,367,666
5.3.3. Dự phòng rủi ro	(112,920)	(121,701)
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	20,578,997	22,689,332

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
- Nợ đủ tiêu chuẩn	12,750,280	7,027,880
- Nợ cần chú ý	225,850	226,000
- Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
- Nợ nghi ngờ	0	0
- Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	12,976,130	7,253,880

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay các TCTD khác

	31/12/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
- Nợ đủ tiêu chuẩn	2,135,589	5,199,643
- Nợ cần chú ý	0	168,023
- Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
- Nợ nghi ngờ	0	0
- Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	2,135,589	5,367,666

5.4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

5.4.1. Chứng khoán nợ

	31/12/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	0	0
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
Tổng	0	0

5.4.2. Chứng khoán vốn

	Triệu đồng	Triệu đồng
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	0	0
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	127,927	127,927
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	0	0
Cộng	127,927	127,927

5.4.3. Chứng khoán kinh doanh khác

	Triệu đồng	Triệu đồng
5.4.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(72,131)	(76,006)
- Dự phòng giảm giá	(72,131)	(76,006)
- Dự phòng chung	0	0
- Dự phòng cụ thể	0	0
Tổng cộng	55,796	51,921

5.4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	0	0
Đã niêm yết	0	0
Chưa niêm yết	0	0
Chứng khoán vốn	127,927	127,927
Đã niêm yết	102,927	102,927
- Chứng khoán vốn TCKT	102,927	102,927
- Chứng khoán vốn TCTD	0	0
Chưa niêm yết	25,000	25,000
- Chứng khoán TCKT	25,000	25,000
- Chứng khoán TCTD	0	0
Chứng khoán kinh doanh khác	0	0
Đã niêm yết	0	0
Chưa niêm yết	0	0
Tổng cộng	127,927	127,927

5.4.6. Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán kinh doanh

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán kinh doanh.

5.5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Tổng giá trị theo H/đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài Sản	Công nợ	Giá trị thuần
Tại ngày 31/12/2019	100,252,468	30,746	38,162	(7,416)
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	100,252,468	30,746	38,162	(7,416)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	16,476,227	0	38,162	(38,162)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	83,776,241	30,746	0	30,746
- Mua Quyền chọn tiền tệ	0	0	0	0
+ Mua quyền chọn mua	0	0	0	0
+ Mua quyền chọn bán	0	0	0	0
- Bán Quyền chọn tiền tệ	0	0	0	0
+ Bán quyền chọn mua	0	0	0	0
+ Bán quyền chọn bán	0	0	0	0
- Giao dịch tương lai tiền tệ	0	0	0	0
- Giao dịch tương lai trái phiếu chính phủ	0	0	0	0
+ Vị thế mua hợp đồng tương lai TPCP	0	0	0	0
+ Vị thế bán hợp đồng tương lai TPCP	0	0	0	0
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2018	44,835,702	0	162,292	(162,292)
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	44,835,702	0	162,292	(162,292)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5,674,637	0	18,057	(18,057)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	39,161,065	0	144,235	(144,235)
- Mua Quyền chọn tiền tệ	0	0	0	0
+ Mua quyền chọn mua	0	0	0	0
+ Mua quyền chọn bán	0	0	0	0
- Bán Quyền chọn tiền tệ	0	0	0	0
+ Bán quyền chọn mua	0	0	0	0
+ Bán quyền chọn bán	0	0	0	0
- Giao dịch tương lai tiền tệ	0	0	0	0
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	0	0	0	0

5.6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

5.6.1. Cho vay khách hàng

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	58,820,390	43,174,746
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	3,041,041	4,323,061
Cho thuê tài chính	0	0
Các khoản trả thay khách hàng	0	0
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	0	0
Cho vay đối với các tổ chức, các nhân nước ngoài	0	0
Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch của Nhà nước	0	0
Cho vay vốn đặc biệt	0	0
Cho vay khác	1,402,999	1,210,740
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	0	0
Cộng	63,264,430	48,708,547

PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NỢ CHO VAY

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	60,940,915	46,322,042
Nợ cần chú ý	1,042,250	930,566
Nợ dưới tiêu chuẩn	143,828	185,203
Nợ nghi ngờ	165,261	38,181
Nợ có khả năng mất vốn	972,176	1,232,555
Cộng	63,264,430	48,708,547

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO THỜI GIAN

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	32,145,014	24,901,634
Nợ trung hạn	13,392,851	11,860,223
Nợ dài hạn	17,726,565	11,946,690
Cộng	63,264,430	48,708,547

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO LOẠI TIỀN TỆ

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	59,365,282	45,560,056
Cho vay bằng ngoại tệ	3,899,148	3,148,491
Cộng	63,264,430	48,708,547

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VÀ THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	31/12/2019	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2018
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty nhà nước.	1,944,754	3.07%	1,486,238	3.05%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1,220,073	1.93%	971,289	1.99%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	0	0.00%	0	0.00%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	13,309,280	21.04%	10,273,026	21.09%
Công ty có phần vốn góp của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	89,234	0.14%	108,269	0.22%
Công ty cổ phần khác	27,333,515	43.21%	23,008,726	47.24%
Công ty hợp danh	0	0.00%	0	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	169,544	0.27%	163,673	0.34%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	431,439	0.68%	301,593	0.62%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	14,549	0.02%	500	0.00%
Hộ kinh doanh, cá nhân	18,736,092	29.62%	12,394,875	25.45%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	0	0.00%	0	0.00%
Khác	15,950	0.02%	358	0.00%
Cộng	63,264,430	100.00%	48,708,547	100.00%

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

	31/12/2019	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2018
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Khách hàng cá nhân	18,736,092	29.62%	12,394,875	25.45%
Khách hàng doanh nghiệp	44,528,338	70.38%	36,313,672	74.55%
Cộng	63,264,430	100.00%	48,708,547	100.00%
Trong đó Khách hàng doanh nghiệp				
Nông Lâm Ngư nghiệp	412,402	0.64%	295,392	0.60%
Khai khoáng	114,270	0.18%	679,720	1.40%
Chế biến thủy hải sản	738,612	1.17%	510,613	1.05%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi.	1,119,451	1.77%	387,168	0.79%
Dệt may, sản xuất da giày, sản xuất trang phục	802,031	1.27%	186,567	0.38%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	231,919	0.37%	94,446	0.19%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	282,781	0.45%	135,382	0.28%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	791,128	1.25%	376,060	0.77%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	705,722	1.12%	138,224	0.28%
Sản xuất thép thành phẩm	147,937	0.23%	23,071	0.05%
Sản xuất phôi thép	13,278	0.02%	13,278	0.03%
Sản xuất Inox và Luyện kim khác	174,995	0.28%	331,338	0.68%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	580,286	0.92%	348,696	0.72%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	931,544	1.47%	763,958	1.57%
Đóng tàu, thuyền	93,923	0.15%	193,481	0.40%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	6,514	0.01%	2,636	0.01%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	2,574,534	4.07%	1,281,525	2.63%
Xây dựng	3,358,092	5.31%	1,638,809	3.36%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	5,563,197	8.79%	3,485,434	7.16%
Kinh doanh Phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	325,201	0.51%	249,985	0.51%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	876,774	1.39%	955,118	1.96%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	1,661,399	2.63%	1,084,804	2.23%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	1,038,936	1.64%	873,434	1.79%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	720,241	1.14%	251,872	0.52%
Kinh doanh vận tải biển	271,751	0.43%	221,228	0.45%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	167,789	0.27%	156,370	0.32%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	15,039,733	23.77%	16,106,697	33.07%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	578,593	0.91%	737,255	1.51%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ; giáo dục y tế; Thông tin và truyền thông khác.	986,884	1.56%	267,352	0.55%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	251,330	0.40%	197,602	0.41%
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và Chứng khoán	2,167,300	3.43%	794,416	1.63%
Ngành khác	1,799,791	2.84%	3,531,741	7.25%
Cộng	44,528,338	70.38%	36,313,672	74.55%

5.6.2. Sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng Cộng</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
31/12/2019			
Số dư đầu kỳ	311,702	680,069	991,771
Số dự phòng trích lập từ chi phí trong kỳ	755,266	1,312,290	2,067,556
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	626,439	907,827	1,534,266
Dự phòng tăng khác trong kỳ	0	1,091,947	1,091,947
Dự phòng giảm khác trong kỳ		3,666	3,666
Số DP sử dụng để XLRR trong kỳ	0	1,735,190	1,735,190
Số dư cuối kỳ	440,529	437,623	878,152
31/12/2018			
Số dư đầu năm	256,043	168,969	425,012
Số dự phòng trích lập trong năm	372,932	1,062,304	1,435,236
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	317,273	585,885	903,158
Dự phòng tăng khác trong kỳ	0	735,436	735,436
Số DP sử dụng để XLRR trong kỳ	0	700,755	700,755
Số dư cuối năm	311,702	680,069	991,771

5.7. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Mua nợ bằng VND	9,101	11,364
- Mua nợ bằng ngoại tệ	0	32,998
- Dự phòng rủi ro	(2,213)	(18,029)
Tổng	6,888	26,333
Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:		
- Nợ gốc đã mua	9,101	44,362
- Lãi của khoản nợ đã mua	0	0
Tổng	9,101	44,362

5.8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	44,425,621	38,253,708
a. Chứng khoán Nợ	43,174,073	37,952,493
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	27,108,574	25,141,360
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	11,717,364	6,446,078
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4,348,135	6,365,055
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
b. Chứng khoán Vốn	1,385,987	389,132
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1,385,987	389,132
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	0	0
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(134,439)	(87,917)
- Dự phòng giảm giá	(15,995)	(4,146)
- Dự phòng chung	(118,444)	(83,771)
- Dự phòng cụ thể	0	0

5.8.2 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

5.8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	0	0
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0	0
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	0	0
- Dự phòng chung	0	0
- Dự phòng cụ thể	0	0
Tổng	0	0
5.8.4 Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc	0	0
- Mệnh giá Tín phiếu KBNN	0	0
- Phụ trội Tín phiếu KBNN	0	0
- Chiết khấu Tín phiếu KBNN	0	0

5.8.5 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

5.8.6 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1,533,388	3,313,919
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(333,833)	(882,647)
Tổng	1,199,555	2,431,272
Tổng cộng	45,625,176	40,684,980

5.8.7 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	16,065,499	12,811,133
Nợ cần chú ý	0	0
Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
Nợ nghi ngờ	0	0
Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	16,065,499	12,811,133

5.9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	797,076	797,076
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	0	0
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	0	0
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1,236	1,236
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0
Tổng	798,312	798,312

5.10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị công cụ quản lý Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	30,647	484,327	94,482	90,875	931	701,262
Tăng trong kỳ	152	31,955	23,234	32,380	104	87,825
Do mua sắm mới	152	11,927	18,138	16,435	53	46,705
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	20,028	5,096	15,945	51	41,120
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Giảm trong đó	6,241	20,369	7,008	17,072	199	50,889
Do thanh lý	6,241	341	1,912	1,127	148	9,769
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	20,028	5,096	15,945	51	41,120
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2019	24,558	495,913	110,708	106,183	836	738,198
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	13,509	374,457	68,975	83,028	890	540,859
Tăng, trong đó:	505	49,382	12,816	22,549	84	85,336
Do trích khấu hao	505	29,850	8,858	6,855	33	46,101
Do điều chuyển	0	19,532	3,958	15,694	51	39,235
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Giảm, trong đó:	4,040	19,873	5,870	16,768	199	46,750
Do thanh lý	4,040	341	1,912	1,074	148	7,515
Do điều chuyển	0	19,532	3,958	15,694	51	39,235
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2019	9,974	403,966	75,921	88,809	775	579,445
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	17,138	109,870	25,507	7,847	41	160,403
Tại ngày 31/12/2019	14,584	91,947	34,787	17,374	61	158,753

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay	0	0
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	0	0
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào SXKD	0	0
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	414,239	350,202
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	0	0
Các thay đổi khác	0	0

5.11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá	Quyền sử dụng		Phân mềm		TSCĐ vô		Tổng	
	đất	đồng	máy vi tính	đồng	hình khác	đồng	cộng	đồng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2019	34,941	397,106	3,131				435,178	
Tăng trong đó	18,722	239,475	13,912				282,109	
Do mua sắm mới	28,722	34,641	13,912				77,275	
Do nguyên nhân khác	0	0	0				0	
Do điều chuyển	0	204,834	0				204,834	
Do chuyển nhóm	0	0	0				0	
Giảm trong đó	28,722	204,834	0				233,556	
Do thanh lý	28,722	0	0				28,722	
Do nguyên nhân khác	0	0	0				0	
Do điều chuyển	0	204,834	0				204,834	
Do chuyển nhóm	0	0	0				0	
Tại ngày 31/12/2019	34,941	431,747	17,043				483,731	
Khấu hao lũy kế								
Tại ngày 01/01/2019	0	284,195	2,024				286,219	
Tăng	590	238,862	799				240,251	
Do trích khấu hao	590	45,948	799				47,337	
Do nguyên nhân khác	0	0	0				0	
Do điều chuyển	0	192,914	0				192,914	
Do chuyển nhóm	0	0	0				0	
Giảm	590	192,914	0				193,504	
Do thanh lý	590	0	0				590	
Do nguyên nhân khác	0	0	0				0	
Do điều chuyển	0	192,914	0				192,914	
Do chuyển nhóm	0	0	0				0	
Tại ngày 31/12/2019	0	330,143	2,823				332,966	
Giá trị còn lại								
Tại ngày 01/01/2019	34,941	112,911	1,107				148,959	
Tại ngày 31/12/2019	34,941	101,604	14,220				150,765	

Các thông tin về TSCĐ vô hình đặc biệt

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu		Giá trị khấu hao lũy kế		Giá trị còn lại		Thời gian khấu hao còn lại
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Tháng		
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	55,614	48,157	7,457	51			
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do nhà nước cấp	0	0	0	0			
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	0	0	0	0			
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	0	0	0	0			
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	78,284	78,284	0	0			
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình đang chờ thanh lý	0	0	0	0			
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	0	0	0	0			
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	0	0	0	0			
Các thay đổi khác	0	0	0	0			

5.12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	157,692	147,082
<i>Trong đó :</i>		
- Mua sắm TSCĐ	134,295	134,094
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>	0	0
+ Công trình....	- 0	0
- Sửa chữa TSCĐ	23,397	12,988
Các khoản phải thu	11,826,156	11,609,163
<i>Trong đó :</i>		
- Các khoản phải thu nội bộ	1,537,566	1,652,653
- Các khoản phải thu bên ngoài	10,288,590	9,956,510
+ Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng	6,434,782	7,405,754
+ Các khoản phải thu bên ngoài khác	3,853,808	2,550,756
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(689,044)	(804,122)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Dự phòng rủi ro cụ thể	(534,403)	(309,267)
- Dự phòng rủi ro chung	(61,795)	(50,966)
- Dự phòng rủi ro khác	(92,846)	(443,889)
Các khoản lãi, phí phải thu	4,022,370	3,137,156
Tài sản có khác	5,441,169	7,013,430
<i>Trong đó:</i>		
- Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD	4,368,777	4,342,007
- Tài sản có khác	1,072,392	2,671,423
Cộng	20,758,343	21,102,709

5.12.1 Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bất động sản	4,882	50,512
Cổ phiếu	374,029	374,029
Khác	3,989,866	3,917,466
Tổng	4,368,777	4,342,007

5.12.2 Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	4,298,276	5,332,447
Nợ cần chú ý	1,699,200	1,769,200
Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
Nợ nghi ngờ	215,105	215,105
Nợ có khả năng mất vốn	222,201	89,002
Tổng	6,434,782	7,405,754

5.13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.13.1 Vay NHNN	24,040	9,708,388
Vay theo hồ sơ tín dụng	0	0
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	0	9,681,073
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	0	0
Vay thanh toán bù trừ	0	0
Vay hỗ trợ đặc biệt	0	0
Vay khác	24,040	27,315
Nợ quá hạn	0	0
5.13.2 Tiền gửi của KBNN	0	0
Tiền gửi bằng VND	0	0
Tiền gửi bằng ngoại tệ	0	0
5.13.3 Các khoản nợ khác	0	0
Tổng	24,040	9,708,388

5.14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

5.14.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	4,835,910	9,942,892
+ Bằng VNĐ	4,747,138	9,840,469
+ Bằng ngoại hối	88,772	102,423
b) Tiền gửi có kỳ hạn	14,606,305	12,422,186
+ Bằng VNĐ	13,331,955	10,466,426
+ Bằng ngoại hối	1,274,350	1,955,760
Cộng	19,442,215	22,365,078

5.14.2 Vay các TCTD khác

- Bằng VNĐ	20,722,114	9,426,308
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	19,870,894	9,249,308
Vay cầm cố, thế chấp	851,220	177,000
- Bằng ngoại hối	7,084,190	6,373,714
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	0	0
Vay cầm cố, thế chấp	7,084,190	6,373,714
Cộng	27,806,304	15,800,022
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	47,248,519	38,165,100

5.15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

THUYẾT MINH THEO LOẠI TIỀN GỬI

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	15,653,021	12,983,192
- Tiền gửi KKH bằng VNĐ	13,969,368	10,869,525
- Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ	1,683,653	2,113,667
b) Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	24,587,497	17,623,446
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	24,517,987	17,600,246
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	17,927,162	13,899,596
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	6,590,825	3,700,650

- Tiền gửi CKH bằng vàng, ngoại tệ	69,510	23,200
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	69,510	23,200
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	0
c) Tiền gửi tiết kiệm	39,868,458	32,420,960
- Bằng VND	36,775,850	30,638,687
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	21,506	21,357
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	23,902,407	23,340,093
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	12,851,937	7,277,237
- Bằng vàng, ngoại tệ	3,092,608	1,782,273
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	241,210	271,259
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	795,629	1,018,963
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	2,055,769	492,051
d) Tiền gửi vốn chuyên dùng	38,655	64,641
- Bằng VND	31,996	43,008
- Bằng vàng và ngoại tệ	6,659	21,633
e) Tiền gửi ký quỹ	748,904	411,528
- Bằng VND	736,504	365,878
- Bằng vàng và ngoại tệ	12,400	45,650
Cộng	80,896,535	63,503,767

THUYẾT MINH THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG, LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	30,794,529	22,963,698
Công ty nhà nước.	3,447,163	5,157,829
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	689,081	218,366
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	0	0
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	12,525,883	7,359,573
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	890,619	789,131
Công ty cổ phần khác	10,998,172	8,081,148
Công ty hợp danh	6,133	2,703
Doanh nghiệp tư nhân	236,226	112,261
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,641,290	768,965
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	72,587	71,973
Hộ kinh doanh	214,974	314,248
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	72,401	87,501
Tiền gửi của cá nhân	49,460,481	39,999,753
Tiền gửi của đối tượng khác	641,525	540,316
Cộng	80,896,535	63,503,767

5.16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	0	0
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	0	0
Tổng	0	0

5.17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại Giấy tờ có giá	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	1,112,632	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	1,112,632	0	0
- Bằng VND	1,112,632	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	7,780,149	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	6,880,149		
- Bằng VND	6,880,149	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
Trái phiếu:	900,000		
- Bằng VND	900,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	0	0	0
Trái phiếu:			
- Bằng VND	0	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
TỔNG CỘNG	8,892,781	0	0

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại Giấy tờ có giá	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	0	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	0	0	0
- Bằng VND	0	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	6,334,977	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	5,584,977	0	0
- Bằng VND	5,584,977	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
Trái phiếu:	750,000		
- Bằng VND	750,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	2,000,000	0	0
Trái phiếu:			
- Bằng VND	2,000,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
TỔNG CỘNG	8,334,977	0	0

5.18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
a) Các khoản phải trả nội bộ	649,006	831,957
Trong đó :		
- Các khoản phải trả CBNV	30,720	141,223
- Các khoản phải trả khác	618,286	690,734
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	0	0
b) Các khoản phải trả bên ngoài	2,304,792	2,259,250
Trong đó :		
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	27,023	35,929
- Các khoản phải trả, phải nộp NS	79,099	176,841
- Chuyển tiền phải trả	56,612	39,313
- Các khoản phải trả khác	2,142,058	2,007,167
c) Dự phòng rủi ro khác :	0	0
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	0	0
+ DP chung	0	0
+ Dp cụ thể	0	0
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	0	0
- Dự phòng rủi ro khác	0	0
d) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	39,349	42,834
e) Tài sản nợ khác	74,721	778
Cộng	3,067,868	3,134,819

5.19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế	106,262	105,021	139,749	71,534
1- Thuế GTGT	8,243	20,902	18,021	11,124
2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3- Thuế thu nhập doanh nghiệp	90,452	52,412	90,843	52,021
4- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
5- Thuế sử dụng vốn NSNN	0	0	0	0
6- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7- Thuế nhà đất	0	0	0	0
8- Tiền thuê đất	0	0	0	0
9- Các loại thuế khác	7,567	31,707	30,885	8,389
II- Các khoản phải nộp khác	0	2,298	2,298	0
1- Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2- Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3- Các khoản phải nộp khác	0	2,298	2,298	0
Tổng cộng	106,262	107,319	142,047	71,534

b) Thuế thu nhập hoãn lại: Không có phát sinh trong kỳ.

5.20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Đơn vị tính: triệu đồng													
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Vốn góp/ Vốn điều lệ														
Thặng dư vốn cổ phần														
Cổ phiếu quỹ														
Chênh lệch đánh giá lại tài sản														
Chênh lệch tỷ giá hối đoái														
Quỹ đầu tư phát triển														
Quỹ dự phòng tài chính														
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ														
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu														
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế														
Lợi ích của cổ đông thiểu số														
Vốn chủ sở hữu khác														
Tổng cộng														
Số dư 01/01/2019	11,750,000	400,000	(1,040,655)	-	-	3,397	541,706	145,797	-	1,995,005	-	608	13,795,858	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	86,412	43,206	-	906,660	-	-	1,036,278	
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,036,278	-	-	1,036,278	
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Hoàn/Trích bổ sung các quỹ	-	-	-	-	-	-	86,412	43,206	-	(129,618)	-	-	-	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	193	-	-	-	-	-	193	
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	193	-	-	-	-	-	193	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư 31/12/2019	11,750,000	400,000	(1,040,655)	-	-	3,397	627,925	189,003	-	2,901,665	-	608	14,831,943	

b) Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp :

Tại Ngân hàng, hiện không có phát sinh về các công cụ tài chính phức hợp như Trái phiếu chuyển đổi, Cổ phiếu ưu đãi

MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỨC NGOẠI BẢNG

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Kinh doanh và đầu tư CK	(Chênh lệch DN - DC)
Tổng dư nợ cho vay	63,273,531	89,717,192
Trong nước	63,273,531	89,717,192
Nước ngoài	0	72,122
Tổng tiền gửi	89,717,192	72,122
Các cam kết tín dụng	10,389,877	0
CCTC phát sinh (Tổng giá trị theo HD)	100,252,468	0
Kinh doanh và đầu tư CK	45,680,972	0

c) Cổ phiếu:

	31/12/2019	31/12/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,175,000,000	1,175,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	100,522,811	100,522,811
+ Cổ phiếu phổ thông	100,522,811	100,522,811
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,074,477,189	1,074,477,189
+ Cổ phiếu phổ thông	1,074,477,189	1,074,477,189
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	301,018	173,955
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5,018,537	3,488,844
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2,565,585	2,742,316
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	0	0
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2,565,585	2,742,316
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	80,677	54,763
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	0	0
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	241,599	299
Thu khác từ hoạt động tín dụng	318,729	1,049,665
Cộng	8,526,145	7,509,842

6.2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3,904,481	3,254,732
Trả lãi tiền vay	800,612	662,955
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	782,297	645,620
Trả lãi tiền thuê tài chính	0	0
Chi phí hoạt động tín dụng khác	47,157	123,131
Cộng	5,534,547	4,686,438

6.3. THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	577,605	362,971
Dịch vụ ngân quỹ	7,989	8,464
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	66,526	45,930
Các dịch vụ khác	145,030	45,718
Cộng	797,150	463,083

6.4. CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	279,068	194,299
Chi phí hoạt động khác	0	0
Cộng	279,068	194,299

6.5. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1,165,452	1,018,043
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	259,094	375,069
- Thu từ kinh doanh vàng	0	33
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	906,358	642,941
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1,010,003)	(808,629)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(89,330)	(64,344)
- Chi về kinh doanh vàng	0	(2)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(920,673)	(744,283)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	155,449	209,414

6.6. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0	0
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(428)	(331)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	3,875	(14,074)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	3,447	(14,405)

6.7. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	928,435	1,450,619
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(731,456)	(735,507)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(46,522)	5,800
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	150,457	720,912

6.8. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	845,829	668,836
Chi phí hoạt động khác	(88,726)	(13,113)
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động khác	757,103	655,723

Thu nhập từ hoạt động khác, trong đó: khoản thu được nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là 444,096 triệu đồng.

6.9. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	42,166	35,449
- Từ CK Vốn	42,166	35,449
<i>Từ CK Vốn kinh doanh (TK14)</i>	130	125
<i>Từ CK Vốn đầu tư (TK 15)</i>	42,036	35,324
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (TK 34)	0	0
Thu nhập khác	0	0
Các khoản chi phí khác từ góp vốn mua cổ phần	0	0
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	0	0
Cộng	42,166	35,449

6.10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	69,071	44,651
2. Chi phí cho nhân viên:	1,392,553	1,183,600
<i>Trong đó:</i>	<i>1,241,882</i>	<i>1,056,141</i>
- <i>Chi lương, thưởng và phụ cấp lương</i>	<i>71,852</i>	<i>61,795</i>
- <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>34,477</i>	<i>31,267</i>
- <i>Chi ăn ca</i>	<i>5,126</i>	<i>4,300</i>
- <i>Chi trang phục giao dịch</i>	<i>34,328</i>	<i>24,840</i>
- <i>Chi khác cho CBNV</i>	<i>302</i>	<i>1,272</i>
- <i>Chi trợ cấp thôi việc và trợ cấp khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- <i>Chi trợ cấp & công tác xã hội</i>	<i>4,586</i>	<i>3,985</i>
- <i>Chi y tế cơ quan</i>	<i>486,232</i>	<i>450,409</i>
3. Chi về tài sản :	<i>93,437</i>	<i>98,912</i>
- <i>Trong đó khấu hao tài sản cố định</i>	<i>761,640</i>	<i>729,676</i>
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	<i>48,714</i>	<i>72,102</i>
<i>Trong đó:</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- <i>Công tác phí</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- <i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	<i>67,649</i>	<i>66,961</i>
5. Chi nộp phí-bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(354,710)	439,448
6. Chi phí dự phòng (không gồm CPDPRR tín dụng)	0	0
7. Chi phí hoạt động khác	0	0
Cộng	2,422,435	2,914,745

6.11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp.

6.12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	1,276,227	1,045,115
<i>Cộng/(Trừ)</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(42,036)	(35,449)
Chi phí không được khấu trừ	8,296	4,328
Chi phí dự chi đã loại trừ năm trước đưa vào chi phí năm nay	(51,367)	(44,411)
Dự chi năm trước chưa chi	-	50,393
Kết chuyển lỗ các năm trước	-	(115,972)
2. Thu nhập chịu thuế	1,191,120	904,004
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	1,122,678	893,010
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	69,029	10,994
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là tài sản gán xiết nợ	(587)	-
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	238,361	180,995
Chi phí thuế TNDN trong kỳ từ hoạt động kinh doanh	224,555	178,602
Chi phí thuế TNDN trong kỳ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	13,806	2,393
- Thuế TNDN phải nộp trong kỳ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản là tài sản gán xiết nợ	216	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	1,588	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	239,949	180,995
- Thuế TNDN còn phải nộp đầu kỳ	150,039	(8,269)
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	338,183	22,687
- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	52,021	150,039

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quý	2,495,225	2,337,869
Tiền gửi tại NHNN	4,070,916	2,405,915
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	5,580,198	10,189,486
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	12,750,280	7,027,880
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	0	0
<i>Cộng</i>	24,896,619	21,961,150

7.2. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2019 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng
I. Tổng số cán bộ công nhân viên bình quân	4,933	4,555
II. Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	1,341,054	1,075,313
2. Tiền thưởng	3,438	1,725
3. Thu nhập khác	0	0
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1,344,492	1,077,038
5. Tiền lương bình quân tháng	22.65	19.67
6. Thu nhập bình quân tháng	22.71	19.70

7.3. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	19,243,814	15,779,992
Máy móc thiết bị	5,504,073	1,534,478
Nhà, xưởng, quyền sử dụng đất	55,086,781	36,006,919
Phương tiện vận tải	3,034,963	3,758,853
Tài sản đảm bảo khác	91,768,978	76,188,348
Cộng	174,638,609	133,268,590

7.4. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐĂNG KẾ

	31/12/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	4,576,342	1,907,924
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	4,101,506	1,549,241
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	474,836	358,683
2. Bảo lãnh khác	5,813,535	4,167,101
- Bảo lãnh thanh toán	1,471,244	1,225,952
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1,434,409	857,044
- Bảo lãnh dự thầu	300,362	110,514
- Bảo lãnh vay vốn	46,936	10,000
- Cam kết bảo lãnh khác	2,560,584	1,963,591
Cộng	10,389,877	6,075,025
<i>Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng, ký quỹ bảo lãnh</i>	<i>(387,575)</i>	<i>(327,961)</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	10,002,302	5,747,064

7.3. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm 31/12/2019

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/ (Phải trả)
Các bên liên quan là tổ chức		
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Tiền gửi	(22,902)
Công ty TNHH QL nợ & khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Tiền gửi	(56,817)
	Phải trả lãi tiền gửi	(87)
	Phải trả khác	0
	Góp vốn	100,000
	Phải thu khác	916,315
	Chi phí chờ phân bổ	0
Công ty Tài chính TNHH một thành viên Cộng đồng	Tiền gửi	(230,659)
	Phải trả lãi tiền gửi	(552)
	Góp vốn	697,076
	Phải thu tiền lãi HTLS	61
	Dự phòng từ hoạt động mua nợ	(2,213)
	Hoạt động mua nợ	9,101
Các bên liên quan là cá nhân		
	Tiền gửi	(49,278)
	Lãi phải trả tiền gửi	(760)
	Các khoản chờ thanh toán khác	(128)
	Tiền vay	23,722
	Lãi phải thu tiền vay	75
	Phí phải thu	1
	Phải thu khác	424

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Doanh thu/ (chi phí)
Các bên liên quan là tổ chức		
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Chi phí lãi tiền gửi	(83)
	Thu nhập từ phí dịch vụ	35
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Chi phí lãi tiền gửi	(819)
	Chi phí thuê nhà và hoạt động	(28,497)
	Thu nhập từ phí dịch vụ	4
	Thu nhập khác	45,450
Công ty Tài chính TNHH một thành viên Cộng đồng	Chi phí lãi tiền gửi	(11,646)
	Thu nhập từ hoạt động mua nợ	94
	Thu từ phí	74
Các bên liên quan là cá nhân		
	Chi phí lãi tiền gửi	(2,623)
	Thu nhập từ phí dịch vụ	374
	Thu nhập lãi tiền vay	868
	Chi phí thù lao và các khoản	(91,343)

8. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

8.1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động bởi những thay đổi của lãi suất thị trường. Trên cơ sở phân tích thường xuyên sự biến động của lãi suất đối với các khoản huy động và sử dụng vốn hiện có tại từng thời kỳ, từng chi nhánh với từng loại khác nhau, Hội đồng ALCO quyết định phương án huy động hoặc sử dụng nguồn vốn, kế hoạch hóa các Margin đối với từng hoạt động nghiệp vụ cho từng loại tiền.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 31/12/2019 đến ngày đảo hạn

Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 4-6 tháng	Từ 7-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: Triệu đồng	
									Tổng cộng	
Tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2,495,225	-	-	-	-	-	-	-	2,495,225
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4,070,916	-	-	-	-	-	-	4,070,916
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	225,850	-	15,331,045	4,151,667	970,140	13,215	-	-	-	20,691,917
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2,850,537	-	32,386,717	10,245,647	10,173,585	4,396,027	2,791,236	420,681	-	63,264,430
Mua nợ (*)	9,072	-	29	-	-	-	-	-	-	9,101
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	127,927	-	-	-	-	-	-	-	127,927
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán Do TCTD phát hành (*)	-	1,385,986	1,351,483	200,000	1,158,700	1,590,000	10,855,445	23,670,311	-	40,211,925
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	-	2,491,138	2,366,000	431,000	565,000	28,385	-	-	5,881,523
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	798,312	-	-	-	-	-	-	-	798,312
Tài sản cố định	-	309,518	-	-	-	-	-	-	-	309,518
Tài sản khác (*)	3,722,707	16,165,256	-	2,400	3,600	77,200	887,600	588,624	-	21,447,387
Tổng tài sản	6,808,166	21,282,224	55,631,328	16,965,714	12,737,025	6,641,442	14,562,666	24,679,616	-	159,308,181
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	24,040	-	-	-	-	-	-	24,040
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	27,333,274	15,086,451	3,365,134	1,463,660	-	-	-	47,248,519
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	7,416	-	-	-	-	-	-	7,416
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31,490,480	19,094,581	13,205,808	14,975,581	2,130,012	73	-	80,896,535
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	823,358	2,733,044	1,110,448	2,219,501	2,006,430	-	-	8,892,781
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	5,184,215	-	-	-	-	-	-	-	5,184,215
Tổng nợ phải trả	-	5,184,215	59,678,568	36,914,076	17,681,390	18,658,742	4,136,442	73	-	142,253,506
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	6,808,166	16,098,009	(4,047,240)	(19,948,362)	(4,944,365)	(12,017,300)	10,426,224	24,679,543	-	17,054,675
Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng	-	-	(1,418,193)	1,082,000	700	(7,785)	50,000	68,000	-	(225,278)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	6,808,166	16,098,009	(5,465,433)	(18,866,362)	(4,943,665)	(12,025,085)	10,476,224	24,747,543	-	16,829,397

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

b. Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 31/12/2019 đến ngày đáo hạn

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2,495,225	-	-	-	-	-	2,495,225
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4,070,916	-	-	-	-	-	4,070,916
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	225,850	-	15,331,045	4,151,667	970,140	13,215	-	-	20,691,917
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1,281,265	1,569,273	4,343,923	10,535,816	23,354,063	12,049,631	10,130,459	63,264,430	
Mua nợ (*)	9,059	14	5	9	14	-	-	9,101	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	127,927	-	-	-	-	127,927	
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán Do TCTD phát hành (*)	-	-	2,797,469	200,000	1,848,700	11,695,445	23,670,311	40,211,925	
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	-	-	176,000	1,482,520	2,124,615	2,098,388	5,881,523	
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	798,312	798,312	
Tài sản khác	-	-	-	-	-	-	309,518	309,518	
Tổng tài sản	1,233,642	2,489,065	927,405	2,010,757	2,029,139	4,991,245	7,766,134	21,447,387	
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2,749,816	4,058,352	30,093,915	17,074,249	29,684,576	30,874,151	44,773,122	159,308,181	
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	24,040	24,040	
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	27,129,540	15,290,184	4,828,795	-	-	47,248,519	
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	7,416	-	-	-	-	7,416	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31,490,480	19,094,581	28,181,390	2,130,011	73	80,896,535	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	823,358	2,733,044	2,479,949	2,856,430	-	8,892,781	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	
Nợ khác	-	-	1,035,792	747,622	860,592	2,494,879	45,330	5,184,215	
Tổng nợ phải trả	-	-	60,486,586	37,865,431	36,350,726	7,481,320	69,443	142,253,506	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2,749,816	4,058,352	(30,392,671)	(20,791,182)	(6,666,150)	23,392,831	44,703,679	17,054,675	

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

8.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Hội đồng ALCO của Ngân hàng được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng. Các Ban chuyên môn của Hội đồng ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm để đề xuất lên Hội đồng ALCO quyết định nhằm duy trì, phát triển năng lực cạnh tranh, hiệu quả và bảo đảm khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
USD	23,170	23,200
EUR	25,963	26,541.5
GBP	30,396	29,316.5
CHF	23,924	23,524
JPY	212.970	209.40
SGD	17,189	16,930
CAD	17,778	17,036
AUD	16,231	16,336

Đánh giá rủi ro tiền tệ tại thời điểm ngày 31/12/2019:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Tài sản				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	195,434	453,695	552,809	1,201,938
II	Tiền gửi tại NHNN	0	1,206,094	0	1,206,094
III	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác (*)	130,754	5,934,988	151,390	6,217,132
IV	Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0
V	CCTC phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	0	0	0	0
VI	Cho vay khách hàng (*)	0	3,899,148	0	3,899,148
VII	Mua nợ (*)	0	0	0	0
VIII	Chứng khoán đầu tư (*)	0	0	0	0
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	0	0	0	0
X	TSCĐ và BĐS đầu tư	0	0	0	0
XI	Các tài sản Có khác (*)	59,423	2,247,923	7,022	2,314,368
	Tổng tài sản	385,611	13,741,848	711,221	14,838,680
	Nợ phải trả và Vốn CSH				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	24,040	0	24,040
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	80,161	8,344,993	22,159	8,447,313
III	Tiền gửi của khách hàng	71,424	4,711,797	81,609	4,864,830
IV	Các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác	278,973	627,461	627,063	1,533,497
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	0	0	0
VI	Phát hành giấy tờ có giá	0	0	0	0
VII	Các khoản nợ khác	21,595	1,253,732	18,528	1,293,855
VIII	Vốn và các quỹ	0	0	0	0
	Tổng Nợ phải trả và Vốn CSH	452,153	14,962,023	749,359	16,163,535
	Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng	(66,542)	(1,220,175)	(38,138)	(1,324,855)
	Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	66,335	(252,337)	18,922	(167,080)
	Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(207)	(1,472,512)	(19,216)	(1,491,935)

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

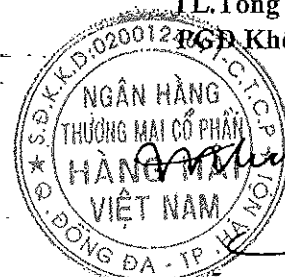
TL. Tổng Giám đốc

BGD. Khôi QLTC

Mam Thi Thanh
Mam Thi Thanh

Nilesh R. Banglorewala

Nilesh Ratilal Banglorewala



Nguyễn Thị Thu Hằng
Nguyễn Thị Thu Hằng